

Tỉnh/ Thành	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	187,272	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	490,020	314,963	268,156	234,619	246,310	297,622	132,901	2,523
		Hòa Xuân	838,187	355,005	226,838	181,260	151,942	111,981	79,709	255,254
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	34,413	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	861,264	702,382	962,262	1,384,549	1,622,139	907,419	146,384	165,888
		Hoà Khương	1,155,688	648,070	622,189	651,024	486,181	432,518	391,029	1,049,397
		Hòa Nhơn	572,736	327,710	335,828	160,351	85,798	40,911	12,114	-
		Hoà Phong	1,152,010	1,156,410	1,703,251	1,135,993	768,200	546,048	279,046	628,052
		Hòa Phước	1,566,850	1,274,986	904,206	692,096	457,415	271,389	93,705	93,894
		Hòa Tiến	1,740,843	1,401,166	1,572,363	1,633,802	1,764,409	1,542,539	426,551	152,001
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	0	-	-	-	-
		Hòa Hải	1,018,181	421,989	306,673	182,968	174,433	108,994	43,482	61,007
		Hòa Quý	1,858,392	923,831	652,831	811,389	779,410	380,105	226,397	604,818
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	204,673	135,836	104,118	80,848	51,804	38,309	36,742	125,166
		Mỹ An	67,519	12,226	-	-	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	73,528	12,192	-	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	104,921	15,823	-	-	-	-	-	-
		Nại Hiên Đông	23,597	6,026	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	88,780	47,713	38,978	32,400	22,000	24,000	22,172	195,804
	Đại Lộc	ái Nghĩa	1,023,510	1,434,221	2,354,182	2,958,034	1,482,823	526,976	139,636	151,802
		Đại An	425,169	672,147	826,514	883,900	1,203,204	740,098	373,978	186,200
		Đại Chánh	659,046	332,990	238,385	204,835	212,942	178,365	94,133	26,751
		Đại Cường	1,136,068	1,453,952	1,863,915	1,550,251	704,910	479,989	389,749	1,063,110
		Đại Đồng	3,329,137	1,132,746	772,117	721,363	763,014	746,629	407,807	960,101
		Đại Hiệp	1,117,845	787,267	994,705	1,012,526	1,751,906	1,136,521	561,648	301,725
		Đại Hoà	2,430,953	1,042,884	742,453	432,207	358,204	199,806	113,376	1,624
		Đại Hồng	753,636	598,522	639,562	847,432	834,714	634,960	728,389	4,227,567
		Đại Hưng	1,216,700	798,479	863,366	1,156,448	1,123,070	1,202,602	1,068,060	1,687,408
		Đại Lãnh	631,333	377,706	346,672	481,272	713,060	967,468	1,178,238	2,960,573
		Đại Minh	1,917,645	1,613,418	979,841	706,358	471,755	290,827	342,058	339,577
		Đại Nghĩa	822,600	818,053	2,971,233	2,756,145	1,142,561	490,833	393,703	902,271

		Đại Phong	1,382,100	852,991	589,509	360,939	278,048	199,026	142,082	494,276
		Đại Quang	2,690,365	2,076,702	1,123,730	1,282,016	1,269,589	1,140,648	562,759	907,450
		Đại Sơn	860,542	470,550	331,871	313,634	269,096	197,680	165,136	1,857,413
		Đại Tân	521,866	101,610	63,055	20,434	22,256	33,643	321	-
		Đại Thắng	2,481,963	1,485,431	1,036,765	486,292	293,969	156,009	147,668	423,676
		Đại Thanh	885,401	526,687	364,106	326,898	339,344	293,454	248,890	662,392
	Điện Bàn	Điện An	669,862	2,489,320	3,732,748	2,725,824	283,657	6,428	-	-
		Điện Hoà	3,451,961	2,707,482	2,142,057	579,897	204,618	35,838	18,208	11,484
		Điện Hồng	2,575,511	3,597,883	3,243,981	2,178,912	981,547	277,470	116,342	100,996
		Điện Minh	493,230	3,000,640	2,696,231	966,452	109,066	89	-	-
		Điện Nam Bắc	861,127	833,901	471,123	569,404	-	-	-	-
		Điện Nam Đông	916,755	686,027	1,724,662	896,523	491,635	47,437	-	-
		Điện Nam Trung	707,776	1,196,072	1,375,112	232,809	6,288	-	-	-
		Điện Ngọc	816,778	683,113	1,297,339	2,170,985	954,848	93,405	37,794	21,448
		Điện Phong	2,535,156	3,497,885	3,536,934	2,655,919	2,019,655	1,476,764	692,616	962,528
		Điện Phước	3,673,211	3,059,061	1,904,554	282,750	9,211	2,854	-	120,606
		Điện Phương	458,597	1,810,789	3,153,769	3,059,925	927,458	92,062	38,012	14,616
		Điện Quang	3,215,494	1,905,351	1,730,226	1,456,616	1,089,178	801,647	765,112	1,911,797
		Điện Thắng	584,032	640,031	300,390	349,694	385,799	452,675	91,359	-
		Điện Thắng Bắc	61,533	222,265	284,234	166,392	1,280	-	-	-
		Điện Thắng Nam	573,975	687,365	1,386,666	1,094,630	133,743	-	-	-
		Điện Thắng Trung	843,041	669,798	412,130	266,940	26,459	-	-	-
		Điện Thọ	3,350,377	2,757,120	2,068,141	1,903,049	346,344	268,976	153,034	267,249
		Điện Tiến	2,502,725	2,055,138	1,948,175	1,475,352	1,285,004	658,381	375,575	40,573
		Vĩnh Điện	341,356	927,345	365,013	190,358	58,119	400	-	-
	Đông Giang	Kà Dăng	74,867	43,239	24,593	14,400	11,600	7,200	8,800	80,987
	Duy Xuyên	Duy Châu	1,589,783	1,483,040	1,441,589	1,344,047	948,296	800,613	571,359	1,024,495
		Duy Hải	-	-	-	70,048	-	-	-	-
		Duy Hoà	2,391,760	1,373,098	1,087,286	795,036	252,574	143,674	132,304	533,372
		Duy Nghĩa	1,749,070	1,004,899	57,163	160,952	-	-	-	-
		Duy Phú	401,457	147,907	71,332	-	-	-	-	-
		Duy Phước	1,207,460	1,300,261	2,849,039	4,015,263	1,110,864	3,443	-	-
		Duy Sơn	1,380,368	748,659	340,225	35,246	6,127	-	-	-

Quảng Nam

Quảng Nam	Duy Xuyên	Duy Tân	1,458,227	874,436	776,037	430,980	294,817	200,638	146,487	437,664
		Duy Thành	2,435,537	3,722,834	1,644,238	834,530	24,046	-	-	-
		Duy Thu	1,293,335	744,133	497,725	351,442	241,630	117,392	82,283	507,309
		Duy Trinh	2,346,453	1,925,064	1,094,267	759,379	502,601	329,881	243,308	413,622
		Duy Trung	1,301,283	653,608	1,147,332	333,727	185,798	86,291	21,153	-
		Duy Vinh	48,691	1,807,457	4,958,778	1,662,748	166,408	-	-	-
		Nam Phước	4,054,708	3,290,716	3,537,464	1,826,461	705,765	426,495	423,699	67,713
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	821,704	423,804	261,327	194,515	159,845	126,387	126,694	822,308
		Hiệp Thuận	90,757	48,412	32,402	25,600	20,800	22,000	16,400	144,375
		Phước Gia	-	-	-	0	-	-	-	-
		Quế Bình	287,207	123,774	87,755	77,768	62,747	50,204	45,482	280,851
	Hội An	Cẩm An	523,967	-	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Châu	2,547,300	3,335,231	31,420	-	-	-	-	-
		Cẩm Hà	819,593	763,235	40,976	-	-	-	-	-
		Cẩm Kim	-	411,376	1,595,069	1,054,964	115,978	3,860	-	-
		Cẩm Nam	4,024	1,241,485	1,452,159	362,727	4,129	-	-	-
		Cẩm Phô	245,244	548,143	83,469	-	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	1,201,860	5,182,611	1,479,810	656,998	-	-	-	-
		Cửa Đại	519,553	396,165	295,075	1,326,529	-	-	-	-
		Duy Phước	-	2	-	-	-	-	-	-
		Minh An	135,725	145,030	136,409	-	-	-	-	-
		Sơn Phong	251,967	24,299	-	-	-	-	-	-
		Tân An	37,656	1,355	-	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	796,695	707,316	605,213	184,489	3,173	-	-	-
	Nam Giang	Cà Dy	653,227	315,345	202,500	167,729	121,329	114,855	85,733	440,550
		Tà Bình	24,730	6,629	1,600	-	-	-	-	-
		Thạnh Mỹ	481,238	227,063	166,346	140,714	109,209	98,708	84,081	724,888
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,117,177	565,872	380,400	280,975	236,041	181,217	187,254	874,839
		Quế Lâm	993,116	567,657	420,886	307,880	253,982	220,181	220,010	1,056,415
		Quế Ninh	235,519	127,843	98,738	97,014	57,922	32,805	24,438	20,837
		Quế Phước	474,188	251,851	155,442	118,559	89,866	64,792	50,051	320,771
		Quế Trung	885,244	421,140	275,818	198,363	157,520	130,880	120,251	1,192,108
		Núi Thành	434,284	400,006	546	-	-	-	-	-

Núi Thành	Tam Anh Bắc	3,481,620	2,730,287	716,430	-	-	-	-	-
	Tam Anh Nam	567,053	84,537	-	-	-	-	-	-
	Tam Giang	2,704,168	488,386	18,347	-	-	-	-	-
	Tam Hải	3,209,492	3,211	2,769	-	-	-	-	-
	Tam Hiệp	6,576,569	2,341,378	62,899	-	-	-	-	-
	Tam Hòa	12,200,776	2,338,384	-	-	-	-	-	-
	Tam Mỹ Đông	1,820,666	1,073,628	-	-	-	-	-	-
	Tam Nghĩa	1,149,995	588,809	-	-	-	-	-	-
	Tam Tiến	5,167,317	2,978,499	748,046	-	-	-	-	-
	Tam Xuân I	1,545,652	2,105,849	944,521	257,824	-	-	-	-
	Tam Xuân II	3,903,320	4,716,396	1,264,932	-	-	-	-	-
Phú Ninh	Tam An	384,763	741,496	193,037	274	-	-	-	-
	Tam Đàn	400,258	299,925	220,723	-	-	-	-	-
Phước Sơn	Phước Hòa	23,502	7,794	5,200	2,620	1,600	1,581	103	32
	Phước Xuân	-	-	-	180	-	419	297	768
Quế Sơn	Hương An	641,677	260,061	113,768	93,603	65,635	-	-	-
	Quế Phú	970,723	994,645	689,626	444,284	31,174	-	-	-
	Quế Xuân 1	471,743	1,380,874	1,012,369	269,470	-	-	386	-
	Quế Xuân 2	19,498	1,412	-	-	-	-	-	-
Tam Kỳ	An Mỹ	8,046	-	-	-	-	-	-	-
	An Phú	2,796,902	1,117,509	1,551,512	202,200	-	-	-	-
	An Sơn	3,475	-	-	-	-	-	-	-
	Bình An	0	-	-	-	-	-	-	-
	Bình Nam	0	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Hương	896,885	851,849	904,946	316,636	-	-	-	-
	Hòa Thuận	22,187	122	-	-	-	-	-	-
	Phước Hòa	272,905	210,883	50,965	15,907	-	-	-	-
	Tam Phú	4,380,297	2,139,486	284,350	-	-	-	-	-
	Tam Thăng	4,773,788	1,267,038	750,739	12,383	-	-	-	-
	Tam Thanh	962,883	362,478	21,585	-	-	-	-	-
	Tân Thạnh	567,536	1,404,033	1,828,508	30,585	-	-	-	-
	Bình An	478,583	12,792	-	-	-	-	-	-
	Bình Đào	3,362,201	1,330,187	154,056	-	-	-	-	-

	Thăng Bình	Bình Dương	1,525,532	1,156,017	1,410,138	122,670	-	-	-	-
		Bình Giang	2,131,583	3,708,160	1,637,085	286,252	-	-	-	-
		Bình Hải	1,833,698	389,614	3,186	-	-	-	-	-
		Bình Nam	2,443,798	1,084,221	14,063	-	-	-	-	-
		Bình Sa	2,493,696	1,685,602	697,343	-	-	-	-	-
		Bình Triều	1,820,726	1,518,121	478,092	-	-	-	-	-
		Bình Trung	337,140	6,668	-	-	-	-	-	-
		Tam An	-	0	-	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	0	-	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	195,956	94,971	68,140	46,400	37,600	34,421	28,944	84,124